

Số: /QĐ-UBND

Văn Lâm, ngày.....tháng.....năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024
của huyện Văn Lâm.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật tổ chức Chính Phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4968/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện về việc giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của huyện Văn Lâm (Chi tiết các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện và Thủ trưởng các phòng, ngành, đoàn thể huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy, thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Như điều 3;
- Lưu VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Chu Đức

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND huyện Văn Lâm)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	868.494
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	570.285
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	108.651
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	461.634
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	298.209
-	Thu bổ sung cân đối	289.448
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.761
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	868.494
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	859.733
1	Chi đầu tư phát triển	411.680
2	Chi thường xuyên	428.878
3	Dự phòng ngân sách	19.175
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	8.761
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	8.761
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND huyện Văn Lâm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	868.494
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	570.285
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	298.209
-	Thu bổ sung cân đối	289.448
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.761
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	868.494
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	868.494
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	394.186
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	325.760
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	68.426
-	Thu bổ sung cân đối	68.426
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	394.186

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND huyện Văn Lâm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.265.051	570.285
I	Thu nội địa	3.265.051	570.285
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.211.800	117.854
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
5	Thuế thu nhập cá nhân	21.000	7.080
6	Thuế bảo vệ môi trường	2.000	1.000
7	Lệ phí trước bạ	54.000	27.000
8	Thu phí, lệ phí	6.000	3.500
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.500	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50.000	20.000
12	Thu tiền sử dụng đất	1.800.000	290.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	11.000	800
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	700	
18	Thu từ nguồn xã hội hóa	1.000	1.000
19	Thu từ nguồn vượt thu tiền đất năm 2022	97.351	97.351
20	Thu từ nguồn thưởng vượt thu ngân sách	4.700	4.700
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND huyện Văn Lâm)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.277.119,00	859.733,00	417.386,00
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.253.919,00	859.733,00	394.186,00
I	Chi đầu tư phát triển	711.680,00	411.680,00	300.000,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	711.680,00	411.680,00	300.000,00
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	711.680,00	411.680,00	300.000,00
-	<i>Chi an ninh</i>	20.000,00	20.000,00	
-	<i>Chi quốc phòng</i>	10.000,00	10.000,00	
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	7.594,00	7.594,00	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		
-	<i>Chi y tế, dân số và gia đình</i>	-		
-	<i>Chi văn hóa thông tin</i>	40.000,00	40.000,00	
-	<i>Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>	8.889,00	8.889,00	
-	<i>Chi văn hóa, thể dục thể thao</i>	-		
-	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>	5.000,00	5.000,00	
-	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	542.427,00	242.427,00	300.000,00
-	<i>Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>	73.770,00	73.770,00	
-	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>	-		
-	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>	4.000,00	4.000,00	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	711.680,00	411.680,00	300.000,00
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	590.000,00	290.000,00	300.000,00
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung</i>	18.629,00	18.629,00	
-	<i>Chi nguồn khác</i>	1.000,00	1.000,00	
-	<i>Chi từ nguồn thương vượt thu ngân sách</i>	4.700,00	4.700,00	
-	<i>Chi từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất</i>	97.351,00	97.351,00	
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	513.074,00	428.878,00	84.196,00
	Trong đó:			
1	<i>Chi quốc phòng</i>	3.521,00	2.861,00	660,00
2	<i>Chi an ninh</i>	1.774,00	1.114,00	660,00
3	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	247.823,00	247.823,00	

4	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	120,00	120,00	
5	<i>Chi y tế, dân số và gia đình</i>	39.871,00	39.871,00	
6	<i>Chi thể dục thể thao, phát thanh</i>	5.737,00	5.737,00	
7	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>	23.850,00	23.850,00	
8	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	27.285,00	27.285,00	
9	<i>Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>	120.916,00	38.040,00	82.876,00
10	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>	39.755,00	39.755,00	
11	<i>Chi khác</i>	2.422,00	2.422,00	
III	Dự phòng ngân sách	29.165,00	19.175,00	9.990,00
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	23.200,00	-	23.200,00
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	23.200,00		23.200,00
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND huyện Văn Lâm)**Đơn vị: Triệu đồng*

Stt	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	859.733
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	859.733
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	411.680
1	Chi đầu tư cho các dự án	407.680
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi quốc phòng	20.000
1.2	Chi an ninh	10.000
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.594
1.4	Chi khoa học và công nghệ	-
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	-
1.6	Chi văn hóa thông tin	40.000
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.889
1.8	Chi thể dục thể thao	-
1.9	Chi bảo vệ môi trường	5.000
1.9	Chi các hoạt động kinh tế	242.427
1.10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	73.770
2	Chi đầu tư phát triển khác	4.000
II	Chi thường xuyên	428.878
	<i>Trong đó:</i>	
1	<i>Chi quốc phòng</i>	2.861
2	<i>Chi an ninh</i>	1.114
3	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	247.823
5	<i>Chi y tế, dân số và gia đình</i>	39.871
6	<i>Chi thể dục thể thao, phát thanh</i>	5.737
7	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>	23.850
8	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	27.285
9	<i>Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>	38.040
10	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>	39.755
11	<i>Chi khác</i>	2.422
III	Dự phòng ngân sách	19.175
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND huyện Văn Lâm)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	15.055.504.000	-	15.055.504.000	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Huyện ủy	11.662.100.000		11.662.100.000						
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc	1.144.816.000		1.144.816.000						
3	Hội cựu chiến binh	572.812.000		572.812.000						
4	Hội phụ nữ	606.400.000		606.400.000						
5	Hội nông dân	592.276.000		592.276.000						
6	Huyện đoàn	477.100.000		477.100.000						
B	KHỐI CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN	155.075.482.000	-	155.075.482.000	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND và UBND	9.237.112.000		9.237.112.000						
2	Phòng Nội vụ	1.934.916.000		1.934.916.000						
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	16.822.624.000		16.822.624.000						
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6.754.269.000		6.754.269.000						

5	Phòng Tài nguyên và môi trường	27.711.500.000		27.711.500.000						
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	14.002.244.000		14.002.244.000						
7	Phòng Giáo dục và đào tạo	21.028.477.000		21.028.477.000						
8	Phòng Văn hóa và thông tin	1.199.340.000		1.199.340.000						
9	Phòng Lao động thương binh và xã hội	54.869.044.000		54.869.044.000						
10	Phòng Tư pháp	606.224.000		606.224.000						
11	Thanh tra huyện	909.732.000		909.732.000						
C	KHỐI SỰ NGHIỆP GD&ĐT	217.709.920.000	-	217.709.920.000						
I	Khối trường Mầm non	55.115.832.000	-	55.115.832.000						
1	Tân Quang	4.815.328.000		4.815.328.000						
2	Như Quỳnh	7.160.350.000		7.160.350.000						
3	Đình Dù	4.660.584.000		4.660.584.000						
4	Trung Trắc	5.266.072.000		5.266.072.000						
5	Lạc Hồng	6.284.016.000		6.284.016.000						
6	Lạc Đạo	6.160.224.000		6.160.224.000						
7	Chỉ Đạo	3.492.412.000		3.492.412.000						
8	Minh Hải	5.523.102.000		5.523.102.000						
9	Đại Đồng	4.744.752.000		4.744.752.000						
10	Việt Hưng	3.799.070.000		3.799.070.000						
11	Lương Tài	3.209.922.000		3.209.922.000						
II	Khối trường Tiểu học	76.582.228.000	-	76.582.228.000						
1	Tân Quang	6.390.314.000		6.390.314.000						
2	Như Quỳnh	10.801.708.000		10.801.708.000						
3	Trung Trắc	4.880.328.000		4.880.328.000						
4	Đình Dù	7.457.348.000		7.457.348.000						
5	Lạc Hồng	6.074.516.000		6.074.516.000						

6	Lạc Đạo	12.372.958.000		12.372.958.000						
7	Chi Đạo	5.068.228.000		5.068.228.000						
8	Minh Hải	8.113.148.000		8.113.148.000						
9	Đại Đồng	6.219.144.000		6.219.144.000						
10	Việt Hưng	4.288.808.000		4.288.808.000						
11	Lương Tài	4.915.728.000		4.915.728.000						
III	Khối trường THCS	80.416.908.000	-	80.416.908.000						
1	Tân Quang	5.352.546.000		5.352.546.000						
2	Như Quỳnh	8.257.278.000		8.257.278.000						
3	Trung Trắc	4.620.842.000		4.620.842.000						
4	Đình Dù	7.702.772.000		7.702.772.000						
5	Lạc Hồng	5.275.316.000		5.275.316.000						
6	Lạc Đạo	9.411.534.000		9.411.534.000						
7	Chi Đạo	6.486.878.000		6.486.878.000						
8	Minh Hải	7.651.370.000		7.651.370.000						
9	Đại Đồng	6.707.644.000		6.707.644.000						
10	Việt Hưng	6.642.862.000		6.642.862.000						
11	Lương Tài	6.947.744.000		6.947.744.000						
12	CLC Dương Phúc Tư	5.360.122.000		5.360.122.000						
IV	Trung tâm GDNN-GDTX	3.246.252.000		3.246.252.000						
V	Trung tâm Chính trị huyện	2.348.700.000		2.348.700.000						
D	KHỐI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHÁC	6.166.400.000		6.166.400.000						
1	Trung tâm Văn hóa và truyền thanh huyện	5.390.400.000		5.390.400.000						
2	Hội người mù	230.000.000		230.000.000						
3	Hội chữ thập đỏ	546.000.000		546.000.000						
	Tổng (A+B+C+D)	394.007.306.000		394.007.306.000						

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND huyện Văn Lâm)

Đvt: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	411.680	7.594	-	-	40.000	8.889	-	-	251.427	163.650	4.000	83.777	103.770	-
A	Dự án chuyển tiếp	69.048	4.950	-	-	-	-	-	-	64.098	30.650	-	33.448	-	-
1	Quy hoạch chi tiết 1/500 khu vực phát triển đô thị trung tâm huyện Văn Lâm (gồm thị trấn Như Quỳnh và các xã: Tân Quang Trưng Trắc, Đình Dù, Lạc Hồng, Lạc Đạo) huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên	5.657								5.657			5.657		
2	Cải tạo nâng cấp đường ĐH.18 đoạn từ KDC mới thị trấn Như Quỳnh đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	4.650								4.650	4.650				
3	Dự án nâng cấp, mở rộng đường nối từ Trung tâm giáo dục thường xuyên đến ngã ba bưu điện huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	1.000								1.000	1.000				

4	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.385 đoạn từ (Km3+150 đến Km7+750)	15.000								15.000	15.000				
5	Dự án xây dựng ĐH.15 (đoạn từ công ty Acecook đến cụm công nghiệp Minh Khai)	10.000								10.000	10.000				
6	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường THCS Trung Trắc	3.000	3.000							-					
7	Xây dựng nhà lớp học kết hợp một số phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Như Quỳnh điểm trường thôn Ngô Xuyên	1.950	1.950							-					
8	Hạ tầng khu dân cư mới xã Chi Đạo	3.192								3.192			3.192		
9	Xây dựng công viên cây xanh khu trung tâm	5.599								5.599			5.599		
10	Hạ tầng khu dân cư mới trước Trung tâm y tế huyện	2.000								2.000			2.000		
11	Hạ tầng khu dân cư mới xã Lạc Đạo	2.000								2.000			2.000		
12	Xây dựng HTKT khu dân cư để đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở huyện Văn Lâm	5.000								5.000			5.000		
13	Hạ tầng khu dân cư mới xã Đình Dù	2.000								2.000			2.000		
14	Xây dựng HTKT khu dân cư để đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở xã Chi Đạo (2)	2.000								2.000			2.000		
15	Cải tạo, nâng cấp hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm CN Minh Khai giai đoạn I	5.000								5.000			5.000		

16	Quy hoạch chung thị trấn Như Quỳnh và khu vực phát triển mở rộng huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, định hướng đến năm 2050	1.000								1.000			1.000		
B	Dự án khởi công mới	239.632	2.644	-	-	40.000	8.889	-	-	104.329	55.000	-	49.329	83.770	-
1	Cải tạo nâng cấp đường ĐH.19 xã Lạc Đạo	20.000								20.000	20.000				
2	Xây dựng Cầu Ngọc Quỳnh 2 trên đường trục thị trấn Như Quỳnh	5.000								5.000	5.000				
3	Via hè ĐT.385 - Đoạn từ công viên cây xanh Cầu Vượt Như Quỳnh đến cầu Đình Dù	5.000								5.000	5.000				
4	Via hè ĐT.385 - Đoạn từ cầu Đình Dù đến hết nhà máy nước	5.000								5.000	5.000				
5	Via hè đường ĐH.18 đoạn từ ngân hàng BIDV đến trường THCS CLC Dương Phúc Tư	5.000								5.000	5.000				
6	Via hè các tuyến đường ngang trung tâm huyện	5.000								5.000	5.000				
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến Kênh D3 xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm	10.000								10.000	10.000				
8	Cải tạo, nâng cấp phòng Giáo dục huyện Văn Lâm	2.644	2.644							-					
9	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh khu trung tâm huyện	11.629								11.629			11.629		
10	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh khu trung tâm huyện vị trí nút giao cầu vượt Như Quỳnh, đường lai 4	13.000								13.000			13.000		

11	Cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc HĐND, UBND huyện Văn Lâm	25.000												25.000	
12	Xây dựng khu hành chính công	25.000												25.000	
13	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa huyện Văn Lâm	40.000				40.000									
14	Cảnh quan nhà truyền thống huyện Văn Lâm	2.500												2.500	
15	Đầu tư cơ sở vật chất nhà truyền thống huyện Văn Lâm	10.000												10.000	
16	Đầu tư CSVC Trung tâm Chính trị huyện	8.350												8.350	
17	Các hạng mục phụ trợ Huyện ủy Văn Lâm	2.920												2.920	-
18	Đầu tư hệ thống Truyền thanh thông minh trên nền tảng ứng dụng VT-CNTT cho các xã	8.889					8.889								
19	Xây dựng HTKT khu dân cư mới và phục vụ tái định cư GPMB thực hiện dự án đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô Hà Nội trên địa bàn xã Lạc Hồng	20.000								20.000			20.000		
20	Hạ ngầm đường dây trung thế 22Kv đường ĐT.385 - đoạn từ trường THCS chất lượng cao Dương Phúc Tư đến đường rẽ vào thôn Hành Lạc thị trấn Như Quỳnh	4.700								4.700			4.700		
21	Xây dựng Sở Chỉ huy thống nhất trong căn cứ chiến đấu huyện Văn Lâm	10.000												10.000	
C	Chuẩn bị đầu tư	79.000	-	-	-	-	-	-	-	79.000	78.000	-	1.000	-	-

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND huyện Văn Lâm)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi văn hóa, thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	15.055.504.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.055.504.000	-
1	Văn phòng Huyện ủy	11.662.100.000								-			11.662.100.000	
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc	1.144.816.000								-			1.144.816.000	
3	Hội cựu chiến binh	572.812.000								-			572.812.000	
4	Hội phụ nữ	606.400.000								-			606.400.000	
5	Hội nông dân	592.276.000								-			592.276.000	
6	Huyện đoàn	477.100.000								-			477.100.000	
B	KHỐI CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN	155.075.482.000	6.859.125.000	120.000.000	24.823.000.000	1.199.340.000	-	-	23.685.000.000	23.426.745.000	5.888.700.000	5.696.045.000	19.655.272.000	55.307.000.000
1	Văn phòng HĐND và UBND	9.237.112.000								-			9.237.112.000	
2	Phòng Nội vụ	1.934.916.000								-			1.934.916.000	
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	16.822.624.000								1.000.000.000			1.320.624.000	14.502.000.000
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6.754.269.000								5.696.045.000		5.696.045.000	1.058.224.000	

5	Phòng Tài nguyên và môi trường	27.711.500.000			150.000.000					23.685.000.000	2.600.000.000			1.276.500.000	
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	14.002.244.000		120.000.000							12.953.700.000	5.888.700.000		928.544.000	
7	Phòng Giáo dục và đào tạo	21.028.477.000	6.859.125.000		13.026.000.000						-			1.143.352.000	
8	Phòng Văn hóa và thông tin	1.199.340.000				1.199.340.000					-				
9	Phòng Lao động thương binh và xã hội	54.869.044.000			11.647.000.000						1.177.000.000			1.240.044.000	40.805.000.000
10	Phòng Tư pháp	606.224.000									-			606.224.000	
11	Thanh tra huyện	909.732.000									-			909.732.000	
C	KHÓI SỰ NGHIỆP GD&ĐT	217.709.920.000	217.709.920.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Khối trường Mầm non	55.115.832.000	55.115.832.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tân Quang	4.815.328.000	4.815.328.000								-				
2	Như Quỳnh	7.160.350.000	7.160.350.000								-				
3	Đình Dù	4.660.584.000	4.660.584.000								-				
4	Trung Trắc	5.266.072.000	5.266.072.000								-				
5	Lạc Hồng	6.284.016.000	6.284.016.000								-				
6	Lạc Đạo	6.160.224.000	6.160.224.000								-				
7	Chi Đạo	3.492.412.000	3.492.412.000								-				
8	Minh Hải	5.523.102.000	5.523.102.000								-				
9	Đại Đồng	4.744.752.000	4.744.752.000								-				
10	Việt Hưng	3.799.070.000	3.799.070.000								-				
11	Lương Tài	3.209.922.000	3.209.922.000								-				
II	Khối trường Tiểu học	76.582.228.000	76.582.228.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tân Quang	6.390.314.000	6.390.314.000								-				
2	Như Quỳnh	10.801.708.000	10.801.708.000								-				

3	Trung Trắc	4.880.328.000	4.880.328.000								-			
4	Đình Dù	7.457.348.000	7.457.348.000								-			
5	Lạc Hồng	6.074.516.000	6.074.516.000								-			
6	Lạc Đạo	12.372.958.000	12.372.958.000								-			
7	Chi Đạo	5.068.228.000	5.068.228.000								-			
8	Minh Hải	8.113.148.000	8.113.148.000								-			
9	Đại Đồng	6.219.144.000	6.219.144.000								-			
10	Việt Hưng	4.288.808.000	4.288.808.000								-			
11	Lương Tài	4.915.728.000	4.915.728.000								-			
III	Khối trường THCS	80.416.908.000	80.416.908.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tân Quang	5.352.546.000	5.352.546.000								-			
2	Như Quỳnh	8.257.278.000	8.257.278.000								-			
3	Trung Trắc	4.620.842.000	4.620.842.000								-			
4	Đình Dù	7.702.772.000	7.702.772.000								-			
5	Lạc Hồng	5.275.316.000	5.275.316.000								-			
6	Lạc Đạo	9.411.534.000	9.411.534.000								-			
7	Chi Đạo	6.486.878.000	6.486.878.000								-			
8	Minh Hải	7.651.370.000	7.651.370.000								-			
9	Đại Đồng	6.707.644.000	6.707.644.000								-			
10	Việt Hưng	6.642.862.000	6.642.862.000								-			
11	Lương Tài	6.947.744.000	6.947.744.000								-			
12	CLC Dương Phúc Tư	5.360.122.000	5.360.122.000								-			
IV	Trung tâm GDNN-GDTX	3.246.252.000	3.246.252.000								-			
V	Trung tâm Chính trị huyện	2.348.700.000	2.348.700.000								-			

D	KHỐI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHÁC	6.166.400.000	0	0	546.000.000	0	740.000.000	4.650.400.000	0	0	0	0	230.000.000	0
I	Trung tâm Văn hóa và truyền thanh huyện	5.390.400.000					740.000.000	4.650.400.000		-				
II	Hội người mù	230.000.000								-			230.000.000	
III	Hội chữ thập đỏ	546.000.000			546.000.000					-				
	Tổng (A+B+C+D)	394.007.306.000	224.569.045.000	120.000.000	25.369.000.000	1.199.340.000	740.000.000	4.650.400.000	23.685.000.000	23.426.745.000	5.888.700.000	5.696.045.000	34.940.776.000	55.307.000.000

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND huyện Văn Lâm)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	394.186,000	325.760	1.400	324.360	68.426,000	-	-	394.186,000
1	UBND xã Tân Quang	28.404,970	24.555	155	24.400	3.849,970			28.404,970
2	UBND TT Như Quỳnh	48.535,998	44.655	155	44.500	3.880,998			48.535,998
3	UBND xã Lạc Đạo	39.904,377	32.640	140	32.500	7.264,377			39.904,377
4	UBND xã Chí Đạo	32.499,223	26.285	115	26.170	6.214,223			32.499,223
5	UBND xã Minh Hải	38.024,065	31.715	105	31.610	6.309,065			38.024,065
6	UBND xã Đại Đồng	28.388,978	21.410	130	21.280	6.978,978			28.388,978
7	UBND xã Việt Hưng	8.140,372	965	115	850	7.175,372			8.140,372
8	UBND xã Lương Tài	38.128,952	30.775	115	30.660	7.353,952			38.128,952
9	UBND xã Lạc Hồng	39.105,114	31.900	110	31.790	7.205,114			39.105,114
10	UBND xã Trung Trắc	47.890,534	44.045	145	43.900	3.845,534			47.890,534
11	UBND xã Đình Dù	45.163,417	36.815	115	36.700	8.348,417			45.163,417

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND huyện Văn Lâm)**Đơn vị: Triệu đồng*

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	23.200		23.200	
I	UBND xã Đình Dù	1.600		1.600	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT đoạn từ nhà ông Toán đến nhà ông Hách thôn Ngải Dương, xã Đình Dù	800		800	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường GTNT đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Ngọc thôn Thị Trung, xã Đình Dù	800		800	
II	UBND xã Đại Đồng	2.400		2.400	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn Đại Bi, đoạn từ trạm Bơm đi Chấm Trên xã Đại Đồng	800		800	
2	Sửa chữa đường giao thông ra đồng xã Đại Đồng, đoạn từ cửa Đình đi khu đồng Đổng Táo và đoạn từ khu đồng Cầu Trên đi ĐT.385	800		800	
	Sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Lộng Thượng xã Đại Đồng	800		800	
III	UBND xã Chỉ Đạo	1.600		1.600	
1	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Cát Lư, xã Chỉ Đạo - Đoạn từ ruộng nhà ông Xuân đến ruộng nhà bà Hạnh	800		800	
2	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Cát Lư, xã Chỉ Đạo - Đoạn từ ruộng nhà bà Tính đến ruộng nhà ông Xá	800		800	
IV	UBND xã Việt Hưng	4.800		4.800	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn Mễ Đậu, xã Việt Hưng - Đoạn ông Cố (Khu Kiền) đến ông Kiêu (Đổi Rào)	800		800	
2	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Việt Hưng (Đoạn công Thịnh đến trang trại ông Chuyên thôn Cự Đình)	800		800	

3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn Phả Lê, xã Việt Hưng, đoạn bà Tiếp đến ông Quang	800		800	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng thôn Cự Đình, xã Việt Hưng, đoạn ông Toan đến bảy ngui	800		800	
5	Cải tạo xây máng tưới, tiêu khu bờ giếng sau khu dân cư thôn Sầm Khúc, xã Việt Hưng	800		800	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Việt Hưng, (đoạn Ô Khoản đến trang trại ông Đức thôn Đồng Chung)	800		800	
V	UBND xã Lạc Đạo	2.400		2.400	
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Đoàn Khê, xã Lạc Đạo (đoạn từ Góc đa đến ruộng nhà anh Kịch)	800		800	
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội đồng thôn Đoàn Khê, xã Lạc Đạo (đoạn đường ĐH.19 đến ruộng nhà anh Sơn)	800		800	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Lạc Đạo (đoạn từ ngã tư Đăng Kiều đến trạm bơm Mạ Cả)	800		800	
VI	UBND xã Lương Tài	5.600		5.600	
1	Cải tạo, nâng cấp đường GT nội đồng xã Lương Tài (Đoạn từ diêm vui chơi xóm Tân Ấp thôn Phú Tân đến cánh bộ đội)	800		800	
2	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Lương Tài, đoạn từ nhà ông Sáng đến ruộng nhà ông Hiện, đoạn từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Huy và đoạn từ nhà ông Kiện đến nhà ông Liêm thôn Nhật Tảo	800		800	
3	Sửa chữa đường giao thông ra đồng thôn Khuyến Thiện, xã Lương Tài (đoạn từ đường ĐT.385 đến cánh đồng Mã Cả)	800		800	
4	Sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Xuân Đào, xã Lương Tài, từ đường Xuân Đào - Tân Xuân đến cánh Cầu Ông	800		800	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Lương Tài, đoạn từ đường ĐT.385 đến đường liên thôn Khuyến Thiện - Phú Tân	800		800	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng từ xóm Tân Xuân xã Lương Tài đến địa phận thôn Nhiễm Dương, xã Nghĩa Đạo, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	800		800	
7	Sửa chữa đường giao thông nội đồng, đoạn từ cổng ông Hoài đến chùa Liên Hoa thôn Mậu Lương, xã Lương Tài	800		800	

VII	UBND xã Lạc Hồng	800		800	
1	Sửa chữa đường giao thông nội đồng thôn Nhac Nhiều, đoạn từ cây nhãn đến cổng đồng xã Lạc Hồng	800		800	
VIII	UBND xã Trung Trắc	1.600	0	1.600	
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT thôn Tuấn Dị, xã Trung Trắc (đoạn từ nhà ông Vân đến nhà ông Việt)	800		800	
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Trung Trắc (đoạn 1: từ đường ĐH.10 đến nhà ông Tùng thôn Tuấn Dị, đoạn 2 từ nhà ông Cừ đến nhà ông Thêm thôn Trai Túc)	800		800	
IX	UBND TT Như Quỳnh	2.400	0	2.400	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu đồng nghề - thôn Khách, xã Minh Hải (đoạn từ nhà ông Khởi đến nhà ông Thái)	800		800	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông ra đồng thôn Ao, xã Minh Hải (đoạn từ nhà ông Đạt đến nhà ông Hiệp)	800		800	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông ra đồng thôn Hoàng Nha, xã Minh Hải (Đoạn từ nhà ông Máng đến nhà ông Văn và từ nhà bà Tất đến nhà ông Ánh)	800		800	